

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA
NO VA LAND INVESTMENT
GROUP CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 32F/2025-CV-NVLG

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 năm 2025

HCMC, January 23, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (“Công ty”) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

In compliance with Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance, providing guidelines on disclosure of information on securities markets, No Va Land Investment Group Corporation (“the Company”) hereby announces the periodic disclosure of the financial statements (FS) for the fourth quarter of 2024 to Hanoi Stock Exchange as follows:

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va
Name of organization: No Va Land Investment Group Corporation
 - Mã chứng khoán: NVL
Ticker: NVL
 - Địa chỉ: 313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
Address: 313B - 315 Nam Ky Khoi Nghia, Vo Thi Sau Ward, District 3, HCMC
 - Điện thoại liên hệ: (84) 906 35 38 38
Phone: (84) 906 35 38 38
 - Email: info@novaland.com.vn Website: <https://www.novaland.com.vn>



2. Nội dung thông tin công bố:

2. *Disclosed information:*

- BCTC quý 4/2024

FS for the fourth quarter of 2024

BCTC riêng (TCNY có công ty con);

Separate FS (The listed entity with subsidiaries)

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated FS (The listed entity with subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

Combined FS ((The listed entity has its own accounting unit that maintain separate accounting systems).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- *Cases requiring explanation:*

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC quý 4/2024):

+ *The audit firm issued a qualified opinion on the FS (as per the FS for the fourth quarter of 2024)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC quý 4/2024):

+ *The net profit after corporate income tax for the reporting period shows a variance of 5% or more before and after the audit, reflecting a change from a loss to a profit or vice versa (as per the FS for the fourth quarter of 2024)*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

+ *The net profit after corporate income tax on the income statement in the reporting period shows a variance of 10% or more compared to the same period last year:*



Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

+ *The net profit after corporate income tax in the reporting period results in a loss, having changed from a profit in the same period last year to a loss in current period, or vice versa:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Explanation document in case of a "Yes" response:

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày: 23 /01/2025 tại đường dẫn: <https://www.novaland.com.vn/quan-he-dau-tu/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh>

This information was published on the Company's website on 23 /01/2025 at the following link: <https://www.novaland.com.vn/en-US/financial-statements>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

We commit that the information disclosed above is true and take full legal responsibility for the content of the information disclosed.

Đại diện tổ chức

Organization representative

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE

Tài liệu đính kèm:

Attachments:

- BCTC...
- *Financial statements*....
- Văn bản giải trình
- *Explanation letter*....



DƯƠNG VĂN BẮC
DUONG VAN BAC
TỔNG GIÁM ĐỐC
CHIEF EXECUTIVE OFFICER

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ IV NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01a – DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02a – DN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03a – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09a – DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 054350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301444753 thay đổi gần nhất lần thứ 70 ngày 05 tháng 11 năm 2024.	
Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Thành Nhơn Ông Hoàng Đức Hùng Ông Phạm Tiến Vân Bà Nguyễn Mỹ Hạnh Ông Ng Teck Yow	Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên độc lập Thành viên độc lập Thành viên
Ủy ban kiểm toán	Ông Hoàng Đức Hùng Ông Phạm Tiến Vân Ông Ng Teck Yow Bà Nguyễn Mỹ Hạnh	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 25 tháng 12 năm 2024) Thành viên (đến ngày 25 tháng 12 năm 2024)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Dương Văn Bắc Ông Ng Teck Yow Ông Cao Trần Duy Nam Bà Trần Thị Thanh Vân Ông Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 11 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 11 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 11 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15 tháng 11 năm 2024) Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (từ ngày 06 tháng 9 năm 2024 đến ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Bùi Thành Nhơn Ông Dương Văn Bắc Ông Ng Teck Yow	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc (từ ngày 01 tháng 11 năm 2024) Tổng Giám đốc (đến ngày 01 tháng 11 năm 2024)
Trụ sở chính	313B - 315 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Chi nhánh	65 Nguyễn Du, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.


PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 3 đến trang 62. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,




Dương Văn Bắc
Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Thành phố Hồ Chí Minh, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.888.508.674.402	4.871.589.237.332
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	958.973.102.914	415.429.744.623
111	Tiền		958.920.621.387	315.378.887.849
112	Các khoản tương đương tiền		52.481.527	100.050.856.774
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		8.532.274.983.617	2.059.113.390.491
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	139.982.298.473	158.088.875.679
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	326.007.445.737	346.452.545.721
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	8.081.285.239.407	1.569.571.969.091
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7(a)	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
140	Hàng tồn kho		2.336.128.553.003	2.346.955.373.399
141	Hàng tồn kho	8	2.336.128.553.003	2.346.955.373.399
150	Tài sản ngắn hạn khác		61.132.034.868	50.090.728.819
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	26.546.566.154	28.062.781.070
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	16(b)	30.920.219.377	18.362.698.412
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16(b)	3.665.249.337	3.665.249.337

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		78.216.029.893.475	84.337.061.234.601
210	Các khoản phải thu dài hạn		5.890.665.332.784	7.692.095.985.784
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	5.890.665.332.784	7.692.095.985.784
220	Tài sản cố định		515.317.028.638	537.876.148.834
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	453.345.747.724	468.103.180.090
222	Nguyên giá		604.993.568.669	610.947.910.869
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(151.647.820.945)	(142.844.730.779)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	61.971.280.914	69.772.968.744
228	Nguyên giá		169.887.346.122	169.887.346.122
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(107.916.065.208)	(100.114.377.378)
230	Bất động sản đầu tư	11	328.099.042.176	334.191.850.357
231	Nguyên giá		387.467.333.888	387.467.333.888
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(59.368.291.712)	(53.275.483.531)
240	Tài sản dở dang dài hạn		186.105.859.436	188.449.681.517
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	12	181.998.060.395	181.998.060.395
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	4.107.799.041	6.451.621.122
250	Đầu tư tài chính dài hạn		71.292.035.650.676	75.580.899.016.143
251	Đầu tư vào công ty con	4	71.600.543.582.977	75.817.539.582.977
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4	75.392.060.000	75.392.060.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4	22.325.600.000	24.900.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4	(406.225.592.301)	(336.932.626.834)
260	Tài sản dài hạn khác		3.806.979.765	3.548.551.966
261	Chi phí trả trước dài hạn	9 (b)	3.771.029.165	2.572.678.394
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22	35.950.600	975.873.572
270	TỔNG TÀI SẢN		90.104.538.567.877	89.208.650.471.933


Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA



Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		67.197.845.987.896	66.567.709.263.379
310	Nợ ngắn hạn		36.328.831.049.063	27.624.447.836.357
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	325.072.414.585	349.175.664.317
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	281.403.665.254	315.418.485.515
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16(a)	3.176.909.131	8.884.201.572
314	Phải trả người lao động		1.536.456.261	1.700.195.200
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17(a)	5.413.671.069.669	3.171.864.296.792
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.372.105.248	1.372.105.236
319	Phải trả ngắn hạn khác	19(a)	4.573.145.882.274	2.981.377.570.196
320	Vay ngắn hạn	20(a)	25.724.617.839.292	20.789.820.610.180
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.834.707.349	4.834.707.349
330	Nợ dài hạn		30.869.014.938.833	38.943.261.427.022
333	Chi phí phải trả dài hạn	17(b)	342.309.912.572	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	56.141.972.724	57.514.077.976
337	Phải trả dài hạn khác	19(b)	20.529.812.473.588	23.419.119.798.205
338	Vay dài hạn	20(b)	9.938.338.203.399	15.459.511.205.583
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	2.412.376.550	7.116.345.258
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		22.906.692.579.981	22.640.941.208.554
410	Vốn chủ sở hữu		22.906.692.579.981	22.640.941.208.554
411	Vốn góp của chủ sở hữu	23, 24	19.501.045.380.000	19.501.045.380.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.501.045.380.000	19.501.045.380.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	24	5.051.601.924.626	5.051.601.924.626
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24	(1.645.954.724.645)	(1.911.706.096.072)
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.911.706.096.072)	1.957.564.638.700
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		265.751.371.427	(3.869.270.734.772)
440	TỔNG NGUỒN VỐN		90.104.538.567.877	89.208.650.471.933


Đỗ Phương Thùy
Người lập


Nguyễn Thùy Xuân Mai
Kế toán trưởng



Dương Văn Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		53.093.762.856	62.775.291.603	184.082.062.968	222.006.658.989
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	53.093.762.856	62.775.291.603	184.082.062.968	222.006.658.989
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(52.586.703.944)	(55.872.408.288)	(174.774.264.383)	(191.719.776.293)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		507.058.912	6.902.883.315	9.307.798.585	30.286.882.696
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.827.991.339.865	302.917.353.660	5.587.907.749.682	1.199.904.775.197
22	Chi phí tài chính	29	(1.688.825.075.087)	(1.028.214.635.582)	(5.274.659.617.970)	(5.377.151.371.782)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	29	(992.120.260.743)	(772.131.982.803)	(3.847.358.466.782)	(4.065.675.739.090)
25	Chi phí bán hàng	30	(4.595.256.411)	(6.558.593.635)	(4.913.208.408)	(7.694.523.522)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(38.515.436.975)	3.469.123.946	(61.676.239.833)	(96.029.877.309)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.096.562.630.304	(721.483.868.296)	255.966.482.056	(4.250.684.114.720)
31	Thu nhập khác	32	9.105.502.097	380.766.861.355	11.861.821.294	383.256.155.557
32	Chi phí khác	32	(516.231.245)	(167.992.933)	(1.137.008.951)	(1.842.775.609)
40	Lợi nhuận khác		8.589.270.852	380.598.868.422	10.724.812.343	381.413.379.948
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.105.151.901.156	(340.884.999.874)	266.691.294.399	(3.869.270.734.772)

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
					31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	33	-	-	-	-
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22,33	(939.922.972)	-	(939.922.972)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		3.104.211.978.184	(340.884.999.874)	265.751.371.427	(3.869.270.734.772)



Đỗ Phương Thùy
Người lập



Nguyễn Thùy Xuân Mai
Kế toán trưởng



Dương Văn Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		266.691.294.399	(3.869.270.734.772)
Điều chỉnh cho các khoản:				
02	Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư		28.651.928.377	40.192.116.680
03	Các khoản dự phòng		64.588.996.759	351.932.626.834
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái		777.391.518.879	480.168.323.002
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.610.390.123.777)	(52.843.290.652)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu		3.958.529.659.099	4.310.662.947.974
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		485.463.273.736	1.260.841.989.066
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		(3.267.262.937.607)	4.226.399.996.099
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		10.826.820.396	(4.699.238.462)
11	Tăng các khoản phải trả		1.705.153.671.672	569.646.542.216
12	Giảm chi phí trả trước		317.864.145	10.442.419.654
14	Tiền lãi vay đã trả		(750.870.998.750)	(2.230.293.300.372)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.816.372.306.408)	3.832.338.408.201
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(3.195.331.894)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.450.205.130	4.948.000.000
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	54.596.090.321
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.666.726.400.000	-
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		77.254.927.566	193.852.868.109
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.746.431.532.696	250.201.626.536

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
			31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	Tiền thu từ đi vay		552.744.984.915	455.140.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.939.258.106.305)	(4.745.488.070.966)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(1.386.513.121.390)	(4.290.348.070.966)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		543.546.104.898	(207.808.036.229)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		415.429.744.623	623.235.019.009
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.746.607)	2.761.843
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		958.973.102.914	415.429.744.623




Đỗ Phương Thủy
Người lập



Nguyễn Thùy Xuân Mai
Kế toán trưởng




Dương Văn Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 054350 ngày 18 tháng 9 năm 1992 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301444753 thay đổi gần nhất lần thứ 70 ngày 05 tháng 11 năm 2024. Tiền thân của Công ty là Công ty TNHH Thương mại Thành Nhơn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như trên.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản; xây dựng dân dụng và xây dựng công nghiệp; cung cấp hoạt động thiết kế và dịch vụ tư vấn quản lý và cung cấp dịch vụ môi giới bất động sản.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2016 với mã giao dịch cổ phiếu là "NVL", theo Quyết định số 500/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 19 tháng 12 năm 2016.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của mỗi dự án của Công ty là khoảng 36 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 31 công ty con trực tiếp và 2 công ty liên kết trực tiếp như được trình bày trong Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Ngoài ra, Công ty có 54 công ty con gián tiếp và 5 công ty liên kết gián tiếp. Chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
				%	%	%	%
Công ty con gián tiếp:							
1	Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	Kinh doanh bất động sản	99,85	100,00	99,85	100,00
2	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	79,98	100,00	79,98	100,00
3	Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Xây dựng nhà để ở	99,85	99,88	99,85	99,88
4	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản 350 (*****)	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	67,14	99,99	99,97	99,99
5	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Địa ốc 38	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
6	Công ty Cổ phần Đầu tư và Bất động sản Ngọc Uyên	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Thạnh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
8	Công ty TNHH Bất động sản Bảo Phúc	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
9	Công ty Cổ phần Nova Richstar	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà xưởng, kho	99,99	99,99	99,99	99,99
10	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Phước Long	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
11	Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
12	Công ty TNHH Mega Tie	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,59	99,99	98,59	99,99
13	Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Trường Tây	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,97	99,98
14	Công ty Cổ phần Bất động sản Thịnh Vượng	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
15	Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,98	99,98	99,98
16	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
17	Công ty Cổ phần Huỳnh Gia Huy	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	-	-	99,98	99,98
18	Công ty Cổ phần Địa ốc Nhật Hoa	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,80	99,98	99,80	99,98
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Lucky House	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Nhà RỒNG	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
21	Công ty Cổ phần Bất động sản Đình Phát (*****)	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	67,13	99,96	99,95	99,96
22	Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Thái Bình	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,96	99,95	99,96
23	Công ty Cổ phần Bất động sản Nova Lexington	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,95	99,97	99,95	99,97
24	Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư KM	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn đầu tư	99,85	99,90	99,85	99,90
25	Công ty TNHH Merufa-Nova	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,90	99,89	99,90

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp: (tiếp theo)							
26	Công ty TNHH The Forest City	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	99,88	99,90	99,88	99,90
27	Công ty Cổ phần Cao ốc Phương Đông	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,89	99,89	99,89	99,89
28	Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,67	99,69	99,67	99,69
29	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản CQ89 (*****)	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	66,86	99,59	99,56	99,59
30	Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Thế kỷ 21	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	98,97	98,97	98,97	98,97
31	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Địa ốc Vạn Phát	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
32	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
33	Công ty Cổ phần Đầu tư Thư Minh Nguyễn	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	96,14	96,15	96,14	96,15
34	Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Hòa Thắng	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	95,79	95,80	95,79	95,80
35	Công ty TNHH Thành phố Aqua	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	69,98	70,00	69,98	70,00
36	Công ty TNHH Bất động sản Phúc Hoa	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	69,97	99,99	69,97	99,99
37	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất động sản An Phú Đông	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
38	Công ty TNHH Bất động sản Thế Kỷ Hoàng Kim	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
39	Công ty Cổ phần Nova Holiday (*)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,98	99,98	99,98	99,98
40	Công ty Cổ phần Global Membership (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Big Ben Holiday)	TP. Hồ Chí Minh	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	100,00	99,99	100,00	99,99
41	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Huy	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99
42	Công ty Cổ phần Địa ốc Ngân Hiệp	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,99	99,98	99,99
43	Công ty Cổ phần Đầu tư Liberty	TP. Hồ Chí Minh	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	99,98	99,98	99,98	99,98
44	Công ty Cổ phần Thạnh Mỹ Lợi (*****)	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	51,48	70,00	69,75	70,00
45	Công ty TNHH Tư vấn Long Hưng Phát	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động tư vấn quản lý	79,98	80,00	79,98	80,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

STT	Tên	Địa điểm	Hoạt động chính	31/12/2024		31/12/2023	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty con gián tiếp: (tiếp theo)							
46	Công ty Cổ phần Nova Final Solution	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	99,98	99,98
47	Công ty TNHH Bất động sản Đăng Khánh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,39	99,41	99,39	99,41
48	Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Mũi Né	Tỉnh Bình Thuận	Xây dựng khu du lịch dã ngoại	99,37	99,99	99,37	99,99
49	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Green Land	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	69,97	99,99	69,97	99,99
50	Công ty Cổ phần Đầu tư Ngọc Linh Hoa	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,82	99,83	99,82	99,83
51	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Lake	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,99	99,97	99,99
52	Công ty TNHH Du lịch Bình An	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,97	99,99	99,97	99,99
53	Công ty Cổ phần Đức Tân	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,99	99,99	99,99	99,99
54	Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Trùng Dương	Tỉnh Bình Thuận	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	99,50	99,50	99,50	99,50
55	Công ty TNHH Đầu tư Trúc Quỳnh	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	99,99	99,99

(*) Tại ngày phát hành Báo cáo tài chính riêng, Công ty Cổ phần Nova Holiday đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể.

Công ty liên kết gián tiếp:							
1	Công ty TNHH Sài Gòn Gôn	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
2	Công ty Cổ phần Hùng Ngự Security	TP. Hồ Chí Minh	Hoạt động bảo vệ cá nhân	24,00	24,00	24,00	24,00
3	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Bất động sản Phú Trí	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh bất động sản	48,98	48,98	48,98	48,98
4	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 1	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	48,89	49,00	48,89	49,00
5	Công ty TNHH Đô thị Dịch vụ Amata Long Thành 2	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh bất động sản	49,00	49,00	49,00	49,00

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 31 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 35 nhân viên)

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và các công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí tiền sử dụng đất và các chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng căn hộ, chi phí trực tiếp và chi phí chung khác có liên quan phát sinh có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

2.7 Đầu tư tài chính**a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phóng vào cuối kỳ kế toán.

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận giữa Công ty và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Nếu BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận nếu kết quả hoạt động của BCC có lãi, và phải gánh chịu lỗ, thì bản chất của BCC là chia doanh thu, chi phí, các bên phải có quyền, điều kiện, khả năng để đồng kiểm soát hoạt động cũng như dòng tiền của BCC.

- (i) Nếu Công ty là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty sẽ ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ doanh thu và chi phí cho các bên tham gia BCC trong kỳ.
- (ii) Nếu Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí tương ứng với phần được chia từ BCC.

2.9 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	4 – 8 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm, bản quyền	3 – 7 năm
Tài sản cố định khác	2 – 3 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 50 năm
------------------------	------------

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; các chi phí liên quan đến bán hàng hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, ngoại trừ chi phí bán hàng liên quan trực tiếp đến dự án, được treo lại chờ phân bổ trên cơ sở tương ứng với doanh thu khi Công ty chuyển giao phần lớn quyền lợi và rủi ro cho người mua.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán; các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương; các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước và chi phí lãi vay phải trả được vốn hóa hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền lá trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Dự phòng chi phí bảo hành cho bất động sản để bán: Công ty ước tính chi phí dự phòng bảo hành dựa trên doanh thu và các thông tin hiện có về việc sửa chữa của các bất động sản đã bán trong quá khứ.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ về cho thuê tài sản. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi theo phương pháp lãi suất thực. Cấu phần nợ được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) được ghi nhận là vốn chủ sở hữu. Sau ghi nhận ban đầu, định kỳ Công ty ghi nhận lãi trái phiếu theo lãi suất thực. Các chi phí phát hành trái phiếu khi phát sinh được ghi giảm phần nợ gốc, định kỳ phân bổ vào chi phí tài chính/vốn hóa theo phương pháp đường thẳng.

Khi đáo hạn, cấu phần vốn là giá trị quyền chọn cổ phiếu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm và vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi tăng tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm. Phần chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là khoản thặng dư vốn cổ phần.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ và chênh lệch giữa giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu là giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi do Công ty phát hành tại thời điểm báo cáo, được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn chuyển đổi trái phiếu được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, giá trị quyền chọn được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức/ lợi nhuận được chia:

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức/lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức/lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.22 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn và phát hành trái phiếu; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và cung cấp dịch vụ.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.29 Ước tính lợi nhuận

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.29 Ước tính lợi nhuận**

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Tiền mặt	-	173.823.680
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	958.920.621.387	315.205.064.169
Các khoản tương đương tiền (i)	52.481.527	100.050.856.774
	<u>958.973.102.914</u>	<u>415.429.744.623</u>

(i) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, hưởng lãi suất 3,3%/năm (năm 2023: từ 1,9%/năm đến 3,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, không có các khoản tương đương tiền được dùng làm tài sản thế chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(i) Đầu tư vào công ty con

STT	Tên	Hoạt động chính	31/12/2024					31/12/2023				
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
1	Công ty Cổ phần Nova Hospitality	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	20.115.509.210.000	(*)	-	100,00	100,00	20.115.509.210.000	(*)	-
2	Công ty TNHH No Va Thảo Điền	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	7.821.622.500.000	(*)	-	99,99	99,99	7.821.622.500.000	(*)	-
3	Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình (*****) (tên gọi trước đây là Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình)	Kinh doanh bất động sản	67,15	67,15	5.070.926.000.000	(*)	-	99,99	99,99	7.550.594.000.000	(*)	-
4	Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	Kinh doanh bất động sản	97,76	97,76	6.920.965.000.000	(*)	-	97,76	97,76	6.920.965.000.000	(*)	-
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	Kinh doanh bất động sản	98,09	99,97	5.470.700.000.000	(*)	-	98,09	99,97	5.470.700.000.000	(*)	-
6	Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	3.739.989.500.000	(*)	-	99,99	100,00	3.739.989.500.000	(*)	-
7	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Nova Saigon Royal	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	3.527.393.300.000	(*)	-	100,00	100,00	3.527.393.300.000	(*)	-
8	Công ty Cổ phần The Prince Residence	Kinh doanh bất động sản	99,96	99,96	3.140.639.200.000	(*)	-	99,96	99,96	3.140.639.200.000	(*)	-
9	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Unity	Kinh doanh bất động sản	99,98	99,98	2.629.500.000.000	(*)	-	99,98	99,98	2.629.500.000.000	(*)	-
10	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến (***)	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	709.999.000.000	(*)	-	99,99	99,99	2.204.600.000.000	(*)	-
11	Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	Kinh doanh bất động sản	72,62	72,62	2.000.000.000.000	(*)	-	72,62	72,62	2.000.000.000.000	(*)	-
12	Công ty TNHH Đầu tư và Bất động sản Tường Minh	Kinh doanh bất động sản	99,99	100,00	1.925.665.604.000	(*)	-	99,99	100,00	1.925.665.604.000	(*)	-
13	Công ty TNHH Bất động sản Bách Hợp	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,77	1.910.786.560.000	(*)	-	99,77	99,77	1.910.786.560.000	(*)	-
14	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Phát	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	1.632.498.000.000	(*)	-	100,00	100,00	1.632.498.000.000	(*)	-
15	Công ty TNHH Nova Rivergate	Kinh doanh bất động sản	99,77	99,77	936.201.410.000	(*)	-	99,77	99,77	936.201.410.000	(*)	-
16	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Nova Phúc Nguyên	Kinh doanh bất động sản	99,97	99,97	789.981.000.000	(*)	-	99,97	99,97	789.981.000.000	(*)	-
17	Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn (**)	Kinh doanh bất động sản	42,42	42,42	732.869.100.000	(*)	(171.725.592.301)	42,42	42,42	732.869.100.000	(*)	(171.725.592.301)
18	Công ty TNHH Nova Sasco	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	528.310.550.000	(*)	-	99,99	99,99	528.310.550.000	(*)	-
19	Công ty TNHH Nova Nam Á	Kinh doanh bất động sản	92,70	92,70	374.918.018.977	(*)	-	92,70	92,70	374.918.018.977	(*)	-
20	Công ty Cổ phần Nova Princess Residence	Kinh doanh bất động sản	99,90	99,90	366.707.530.000	(*)	-	99,90	99,90	366.707.530.000	(*)	-
21	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Địa ốc Gia Huy	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	290.190.000.000	(*)	-	51,00	51,00	290.190.000.000	(*)	-
22	Công ty TNHH Nova Sagel	Kinh doanh bất động sản	73,00	73,00	267.910.000.000	(*)	-	73,00	73,00	267.910.000.000	(*)	-
23	Công ty TNHH Nova An Phú	Kinh doanh bất động sản	92,27	92,27	234.500.000.000	(*)	(234.500.000.000)	92,27	92,27	234.500.000.000	(*)	(165.207.034.533)
24	Công ty Cổ phần Ngôi Nhà Mega	Kinh doanh bất động sản	98,60	98,60	211.998.000.000	(*)	-	98,60	98,60	211.998.000.000	(*)	-
25	Công ty Cổ phần Nova Festival	Kinh doanh bất động sản	94,02	94,02	173.000.000.000	(*)	-	94,02	94,02	173.000.000.000	(*)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

STT	Tên	Ngành nghề	31/12/2024					31/12/2023				
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
			%	%	VND	VND	VND	%	%	VND	VND	VND
26	Công ty TNHH Nova Property Management	Kinh doanh bất động sản	99,99	99,99	138.986.100.000	(*)	-	99,99	99,99	138.986.100.000	(*)	-
27	Công ty TNHH Nova Lucky Palace	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	99.995.000.000	(*)	-	100,00	100,00	99.995.000.000	(*)	-
28	Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm (****)	Kinh doanh bất động sản	51,00	51,00	51.000.000.000	(*)	-	51,00	51,00	51.000.000.000	(*)	-
29	Công ty TNHH Một thành viên Novaland Agent	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	20.000.000.000	(*)	-	100,00	100,00	20.000.000.000	(*)	-
30	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Cao Nguyên Xanh	Kinh doanh bất động sản	100,00	100,00	10.000.000.000	(*)	-	100,00	100,00	10.000.000.000	(*)	-
31	Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Kỳ Nguyên (**)	Kinh doanh bất động sản	0,01	0,01	510.000.000	(*)	-	0,01	0,01	510.000.000	(*)	-
					71.600.543.582.977		(406.225.592.301)			75.817.539.582.977		(336.932.626.834)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý do các công ty được đầu tư chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nên không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

(**) Công ty nắm quyền kiểm soát các công ty con này thông qua quyền sở hữu các công ty con khác trong Công ty. Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của Công ty đối với các công ty con này chỉ thể hiện phần sở hữu của Công ty, không tính đến phần sở hữu thông qua các công ty con khác trong cùng Tập đoàn.

(***) Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 55/2024-NQ.HĐQT-NVLG phê duyệt việc giảm vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Tân Kim Yến ("Tân Kim Yến") từ 2.204.600.000.000 đồng xuống còn 204.800.000 đồng. Tân Kim Yến sẽ hoàn trả một phần vốn góp cho các thành viên tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp của thành viên trong điều lệ công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Tân Kim Yến đã hoàn trả phần vốn góp trị giá 1.494.601.000.000 đồng và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giảm vốn còn lại.

(****) Ngày 27 tháng 12 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã thông qua Nghị quyết số 53/2024-NQ.HĐQT-NVLG phê duyệt việc giảm vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Novaland Đất Tâm ("NVL Đất Tâm") từ 51.000.000.000 đồng xuống còn 51.000.000 đồng. NVL Đất Tâm sẽ hoàn trả một phần vốn góp cho các thành viên tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp của thành viên trong điều lệ công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, NVL Đất Tâm đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giảm vốn.

(*****) Theo Nghị quyết số 50/2024-NQ.HĐQT-NVLG ngày 25 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 32,84% vốn điều lệ tại Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình ("Mỹ Đình") trong tháng 12 năm 2024, với tổng giá trị chuyển nhượng là 7.058.824.000.000 đồng. Khoản chênh lệch giữa tổng giá trị chuyển nhượng và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận vào chỉ tiêu doanh thu hoạt động tài chính của Công ty (Thuyết minh 28).



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NOVA

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(ii) Đầu tư vào công ty liên kết

STT	Tên công ty	Ngành nghề	31/12/2024				31/12/2023			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	Kinh doanh bất động sản	25,00	60.600.000.000	(*)	-	25,00	60.600.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	Kinh doanh buôn bán thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông	33,31	14.792.060.000	(*)	-	33,31	14.792.060.000	(*)	-
				75.392.060.000		-		75.392.060.000		-

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Ngành nghề	31/12/2024				31/12/2023			
			Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Quyền sở hữu và biểu quyết %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
1	Công ty Cổ phần Hồng Ngự City	Kinh doanh bất động sản	15,00	15.000.000.000	(*)	-	15,00	15.000.000.000	(*)	-
2	Công ty Cổ phần Mekong Smart City	Sản xuất linh kiện điện tử	7,98	6.425.600.000	(*)	-	7,98	9.000.000.000	(*)	-
3	Công ty Cổ phần Giáo Dục PTN	Giáo dục	9,00	450.000.000	(*)	-	9,00	450.000.000	(*)	-
4	Công ty Cổ phần Nova Education Group	Giáo dục	9,00	450.000.000	(*)	-	9,00	450.000.000	(*)	-
				22.325.600.000		-		24.900.000.000		-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	61.454.374.239	94.516.791.459
Công ty TNHH Một thành viên Địa ốc An Phú An	-	50.036.324.000
Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc Thành Nhơn	20.655.000.000	4.455.000.000
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản An Khang	6.035.076.844	1.879.555.320
Khác	34.764.297.395	38.145.912.139
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	78.527.924.234	63.572.084.220
	<u>139.982.298.473</u>	<u>158.088.875.679</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn (*)	323.222.166.783	323.182.845.867
Khác	2.785.278.954	23.269.699.854
	<u>326.007.445.737</u>	<u>346.452.545.721</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư này thể hiện các chi phí đất và lệ phí liên quan được ứng trước để thực hiện thủ tục chuyển nhượng dự án.

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn(i)	5.132.000.000.000	-	-	-
Phải thu tiền hợp tác đầu tư (ii)	1.800.000.000.000	-	-	-
Phải thu theo thỏa thuận cần trừ	960.000.000.000	-	-	-
Đặt cọc mua cổ phần, nhận chuyển nhượng vốn góp (iii)	57.404.295.518	-	1.017.404.295.518	-
Phải thu lãi hợp tác đầu tư	6.085.917.688	-	376.820.563.422	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	53.872.482.000	-
Phải thu từ thanh lý hợp đồng	29.307.155.158	-	30.810.086.194	-
Khác	96.487.871.043	(15.000.000.000)	90.664.541.957	(15.000.000.000)
	8.081.285.239.407	(15.000.000.000)	1.569.571.969.091	(15.000.000.000)

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty phải thu các bên thứ ba theo các Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp thuộc sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã hoàn tất thu hồi toàn bộ khoản phải thu với tổng giá trị 5.132 tỷ đồng.

(ii) Đây là khoản tiền mà Công ty chi hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng hợp tác này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của bên tham gia. Khoản tiền này cùng với lợi nhuận phân chia sẽ được Công ty nhận lại theo thỏa thuận của hợp đồng.

(iii) Đây là các khoản tiền đặt cọc để mua cổ phần, phần vốn góp của các công ty mà Công ty đang đầu tư, khoản tiền này sẽ được chuyển sang nhu một khoản đầu tư vào công ty con hay liên kết khi Công ty hoàn tất việc chuyển nhượng cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Trong đó, chi tiết số dư phải thu của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Bên thứ ba	8.026.162.403.773	-	1.089.842.005.723	-
Công ty TNHH Phát Triển Bất động sản Nhà Xinh	3.000.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Phát Triển Bất động sản Bạch Dương	2.132.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Mũi Yén	1.800.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Galactic Group	960.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Light City	-	-	960.000.000.000	-
Khác	135.665.334.809	-	129.842.005.723	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	53.619.904.598	(15.000.000.000)	479.729.963.368	(15.000.000.000)
	8.081.285.239.407	(15.000.000.000)	1.569.571.969.091	(15.000.000.000)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác khó có khả năng thu hồi là 15.000.000.000 đồng.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu từ hợp tác đầu tư (i)	5.873.600.000.000	-	7.673.600.000.000	-
Phải thu khác	17.065.332.784	-	18.495.985.784	-
	5.890.665.332.784	-	7.692.095.985.784	-

(i) Đây là khoản tiền mà Công ty chỉ hợp tác đầu tư phát triển dự án với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng hợp tác này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ được phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của bên tham gia. Khoản tiền này cùng với lợi nhuận phân chia sẽ được Công ty nhận lại theo thỏa thuận của hợp đồng.

Trong đó, chi tiết số dư phải thu của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2024		31/12/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên thứ ba	1.267.065.332.784	-	3.068.495.985.784	-
Công ty Cổ phần Mũi Yển	-	-	1.800.000.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản An Khang	1.250.000.000.000	-	1.250.000.000.000	-
Khác	17.065.332.784	-	18.495.985.784	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	4.623.600.000.000	-	4.623.600.000.000	-
	5.890.665.332.784	-	7.692.095.985.784	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 HÀNG TÓN KHO

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bất động sản để bán đang xây dựng (i)	2.219.833.981.695	2.219.091.044.194
Hàng hóa bất động sản	101.989.469.129	110.945.172.833
Bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành (ii)	13.206.372.783	13.206.372.783
Hàng hóa khác	1.098.729.396	3.712.783.589
	2.336.128.553.003	2.346.955.373.399

(i) Bất động sản để bán đang xây dựng chủ yếu bao gồm các khoản chi phí tiền sử dụng đất, chi phí tư vấn thiết kế, chi phí xây dựng và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến dự án. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các dự án đang trong giai đoạn triển khai.

8 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty thế chấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán, trả nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản huy động vốn bằng trái phiếu và khoản cấp tín dụng tại ngân hàng của một công ty con của Công ty.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư của bất động sản để bán đã xây dựng hoàn thành chủ yếu thể hiện giá trị của dự án Lucky Dragon tọa lạc tại số 359 Đường Đỗ Xuân Hợp, Phường Phước Long B, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; dự án Orchard Garden tọa lạc tại số 128 Đường Hồng Hà, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và dự án Tropic Garden 2 tọa lạc tại số 49 đường số 66, Phường Thảo Điền, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không phát sinh chi phí lãi vay vốn hóa vào hàng tồn kho.

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	22.704.402.087	22.809.236.147
Công cụ, dụng cụ và chi phí chờ phân bổ	86.041.035	3.084.088.081
Khác	3.756.123.032	2.169.456.842
	<u>26.546.566.154</u>	<u>28.062.781.070</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	2.188.655.339	777.635.000
Chi phí chờ phân bổ theo doanh thu bất động sản	538.916.943	579.920.906
Công cụ, dụng cụ	50.554.434	152.891.528
Khác	992.902.449	1.062.230.960
	<u>3.771.029.165</u>	<u>2.572.678.394</u>

Biến động chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày</u>	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	30.635.459.464	41.077.879.118
Tăng trong năm	9.270.666.993	14.386.659.773
Phân bổ trong năm	(9.588.531.138)	(24.829.079.427)
	<u>30.317.595.319</u>	<u>30.635.459.464</u>

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”)
(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	522.086.755.185	18.786.842.878	18.057.067.637	51.918.245.169	99.000.000	610.947.910.869
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.585.090.000)	(71.238.000)	-	(4.656.328.000)
Giảm khác	-	-	(1.298.014.200)	-	-	(1.298.014.200)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>522.086.755.185</u>	<u>18.786.842.878</u>	<u>12.173.963.437</u>	<u>51.847.007.169</u>	<u>99.000.000</u>	<u>604.993.568.669</u>
Giá trị hao mòn						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	(69.034.498.764)	(9.431.310.338)	(14.680.115.815)	(49.599.805.862)	(99.000.000)	(142.844.730.779)
Khấu hao trong kỳ	(11.287.048.818)	(988.039.480)	(650.931.555)	(1.831.412.513)	-	(14.757.432.366)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.585.090.000	71.238.000	-	4.656.328.000
Giảm khác	-	-	1.298.014.200	-	-	1.298.014.200
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>(80.321.547.582)</u>	<u>(10.419.349.818)</u>	<u>(9.447.943.170)</u>	<u>(51.359.980.375)</u>	<u>(99.000.000)</u>	<u>(151.647.820.945)</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	453.052.256.421	9.355.532.540	3.376.951.822	2.318.439.307	-	468.103.180.090
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>441.765.207.603</u>	<u>8.367.493.060</u>	<u>2.726.020.267</u>	<u>487.026.794</u>	<u>-</u>	<u>453.345.747.724</u>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình của công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 69,54 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 66,2 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 412 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 423 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)
(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	57.754.517.947	112.132.828.175	169.887.346.122
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	57.754.517.947	112.132.828.175	169.887.346.122
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(100.114.377.378)	(100.114.377.378)
Khấu hao trong năm	-	(7.801.687.830)	(7.801.687.830)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(107.916.065.208)	(107.916.065.208)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	57.754.517.947	12.018.450.797	69.772.968.744
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	57.754.517.947	4.216.762.967	61.971.280.914

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 103 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 30 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 56 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 34 tỷ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 20).

11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.447.986.206	311.019.347.682	387.467.333.888
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	76.447.986.206	311.019.347.682	387.467.333.888
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	(53.275.483.531)	(53.275.483.531)
Khấu hao trong năm	-	(6.092.808.181)	(6.092.808.181)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(59.368.291.712)	(59.368.291.712)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	76.447.986.206	257.743.864.151	334.191.850.357
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	76.447.986.206	251.651.055.970	328.099.042.176

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, doanh thu và giá vốn phát sinh từ bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được trình bày ở Thuyết minh 35.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư của Công ty không được xác định bởi vì Công ty không có đủ thông tin cần thiết cho mục đích định giá các bất động sản đầu tư này. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỒI DANG DÀI HẠN

Đây là phần chi phí xây dựng dở dang của các dự án tọa lạc tại Phường Thảo Điền và Phường Phú Hữu, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Các dự án đang trong quá trình bổ sung và hoàn thiện hồ sơ pháp lý để tiếp tục triển khai.

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí xây dựng, sửa chữa	4.107.799.041	6.451.621.122
	<u>4.107.799.041</u>	<u>6.451.621.122</u>

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu năm	6.451.621.122	16.659.587.273
Tăng trong năm	-	126.138.269
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(4.996.405.960)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(3.943.422.500)
Chuyển sang hàng tồn kho	(730.149.429)	-
Khác	(1.613.672.652)	(1.394.275.960)
Số dư cuối năm	<u>4.107.799.041</u>	<u>6.451.621.122</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba (*)	325.072.414.585	349.175.664.317
	<u>325.072.414.585</u>	<u>349.175.664.317</u>

(*) Chi tiết đối tượng có số dư phải trả cho bên thứ ba chiếm từ 10% trên tổng số dư phải trả cho người bán ngắn hạn như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
UBS AG, Singapore Branch (trước đây là: Credit Suisse AG, Singapore Branch)	162.887.625.025	155.677.500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	66.764.273.974

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là các khoản tiền trả trước của khách hàng theo các hợp đồng chuyển nhượng bất động sản để bán cho các dự án của Công ty. Các khoản tiền này sẽ được ghi nhận là doanh thu khi Công ty hoàn thành và bàn giao các bất động sản đã xây dựng hoàn thành cho khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có đối tượng nào chiếm hơn 10% trong tổng số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn.

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2024	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ	Cấn trừ trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Phải nộp					
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	15.349.201.783	(15.349.201.783)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.243.073.998	16.636.539.620	-	(15.899.708.003)	1.979.905.615
Thuế nhà thầu	6.490.556.054	54.797.751.059	-	(61.138.890.750)	149.416.363
Thuế khác	1.150.571.520	5.845.599.167	-	(5.948.583.534)	1.047.587.153
	8.884.201.572	92.629.091.629	(15.349.201.783)	(82.987.182.287)	3.176.909.131
(b) Phải thu					
Thuế GTGT được khấu trừ	(18.362.698.412)	(27.906.722.748)	15.349.201.783	-	(30.920.219.377)
Thuế TNDN tạm nộp 1%	(3.398.844.983)	-	683.988.330	-	(2.714.856.653)
Thuế TNDN theo KQKD nộp thừa	(266.404.354)	-	(683.988.330)	-	(950.392.684)
	(22.027.947.749)	(27.906.722.748)	15.349.201.783	-	(34.585.468.714)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.179.965.171.852	3.021.762.780.279
Chi phí xây dựng	128.699.925.467	128.698.344.782
Khác	105.005.972.350	21.403.171.731
	<u>5.413.671.069.669</u>	<u>3.171.864.296.792</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	5.402.832.951.150	3.155.750.680.353
UBS AG, Singapore Branch	997.281.575.463	769.691.079.820
(trước đây là: Credit Suisse AG, Singapore Branch)		
Seatown Private Credit Master Fund	662.215.440.192	291.735.870.167
Credit Opportunities III Pte. Limited	566.400.054.262	285.368.270.189
Dallas Vietnam Gamma Ltd	527.470.881.122	301.272.853.725
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	523.606.240.434	288.382.109.023
Khác	2.125.858.759.677	1.219.300.497.429
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	10.838.118.519	16.113.616.439
	<u>5.413.671.069.669</u>	<u>3.171.864.296.792</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	342.309.912.572	-
	<u>342.309.912.572</u>	<u>-</u>

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	288.899.678.743	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	288.899.678.743	-
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	53.410.233.829	-
	<u>342.309.912.572</u>	<u>-</u>

18 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện thể hiện số tiền nhận trước về cho thuê bãi đậu xe (thuyết Minh 37 (b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

19 PHẢI TRẢ KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phải trả từ việc bán cổ phiếu giải chấp của các bên bảo đảm (i)	2.685.672.297.964	2.085.276.632.851
Nhận đặt cọc chuyển nhượng dự án (ii)	388.820.357.740	388.820.357.740
Phải trả từ hoán đổi tài sản để trả nợ gốc và lãi vay	250.612.176.751	154.380.102.633
Phải trả từ việc cản trở công nợ	31.008.391.876	28.327.740.590
Nhận ký quỹ, đặt cọc (iii)	1.181.565.500	1.095.000.000
Quỹ bảo trì phải trả	165.145.084	157.496.254
Khác	1.215.685.947.359	323.320.240.128
	<u>4.573.145.882.274</u>	<u>2.981.377.570.196</u>

(i) Số dư thể hiện số tiền phải trả cho các bên đảm bảo, đã thực hiện thế chấp cổ phiếu cho các khoản vay có bảo đảm để Công ty thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

(ii) Đây là khoản tiền nhận đặt cọc liên quan đến việc chuyển nhượng một phần dự án tại Xã Long Hưng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

(iii) Đây là khoản tiền đặt cọc nhận từ khách hàng để mua; ký quỹ trang trí nội thất, căn hộ, lô thương mại.

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	694.198.602.682	610.017.391.823
Công ty Cổ phần Tư vấn Bất động sản Bi Vi	388.820.357.740	388.820.357.740
Công ty Cổ phần Novareal	198.857.216.229	133.622.554.502
Khác	106.521.028.713	87.574.479.581
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	3.878.947.279.592	2.371.360.178.373
	<u>4.573.145.882.274</u>	<u>2.981.377.570.196</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Phát triển hợp tác đầu tư dự án (*)	20.529.812.473.588	22.276.682.373.996
Khác	-	1.142.437.424.209
	<u>20.529.812.473.588</u>	<u>23.419.119.798.205</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

Trong đó, chi tiết số dư của bên thứ ba và bên liên quan như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Bên thứ ba	17.596.812.473.588	19.343.778.939.496
Công ty Cổ phần Novareal	15.714.409.000.000	16.909.090.000.000
Khác	1.882.403.473.588	2.434.688.939.496
Bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	2.933.000.000.000	4.075.340.858.709
	<u>20.529.812.473.588</u>	<u>23.419.119.798.205</u>

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác đầu tư và phát triển dự án với các bên liên quan và bên thứ ba. Hình thức của hợp đồng hợp tác này là BCC chia lợi nhuận. Công ty sẽ phân chia lợi nhuận vào cuối dự án theo tỷ lệ thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng hợp tác đầu tư. Lợi nhuận phân chia được tính dựa vào lợi nhuận dự án và tỷ lệ đầu tư thực tế của bên tham gia. Khoản tiền này cùng với lợi nhuận phân chia sẽ được Công ty hoàn trả lại theo thỏa thuận của hợp đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

20 CÁC KHOẢN VAY

	Tại ngày 1/1/2024	Tăng	Giảm	Đánh giá chênh lệch tỷ giá	Vay dài hạn đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
(a) Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng (*)	800.502.154.352	-	(318.269.606.419)	60.159.735.152	1.709.708.577.708	2.252.100.860.793
Vay bên thứ ba (**)	5.653.279.200.000	-	(325.781.000.000)	320.205.560.000	1.758.240.000.000	7.405.943.760.000
Trái phiếu (***)	14.430.659.342.264	-	(1.892.883.878.317)	-	3.125.093.757.524	15.662.869.221.471
Chi phí phát hành trái phiếu (****)	(94.620.086.436)	-	54.384.083.464	-	-	(40.236.002.972)
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	-	443.940.000.000	-	-	-	443.940.000.000
Cộng	20.789.820.610.180	443.940.000.000	(2.482.550.401.272)	380.365.295.152	6.593.042.335.232	25.724.617.839.292
(b) Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (*)	1.709.908.577.708	-	-	-	(1.709.708.577.708)	200.000.000
Vay bên thứ ba (**)	1.758.240.000.000	-	-	-	(1.758.240.000.000)	-
Trái phiếu (***)	11.709.689.359.119	557.488.588.800	(2.128.100.000)	350.916.750.480	(3.125.093.757.524)	9.490.872.840.875
Chi phí phát hành trái phiếu (****)	(150.326.731.244)	-	56.787.108.853	-	-	(93.539.622.391)
Vay bên liên quan (Thuyết minh 37(b))	432.000.000.000	108.804.984.915	-	-	-	540.804.984.915
Cộng	15.459.511.205.583	666.293.573.715	54.659.008.853	350.916.750.480	(6.593.042.335.232)	9.938.338.203.399

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay ngân hàng được trình bày như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
(a) Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (i)	935.300.000.000	-
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (ii)	485.469.000.000	195.360.000.000
Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan (ii)	485.469.000.000	195.360.000.000
Deutsche Investition Und Entwicklun Gsgesellschaft Mbh (iii)	328.512.860.793	139.542.854.352
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (ii)	17.250.000.000	9.200.000.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM - Hội Sở (iii)	100.000.000	100.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	122.600.000.000
The HongKong And Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	-	138.339.300.000
	2.252.100.860.793	800.502.154.352
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
(b) Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP.HCM - Hội Sở (iii)	200.000.000	300.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (i)	-	935.300.000.000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (ii)	-	293.040.000.000
Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan (ii)	-	293.040.000.000
Deutsche Investition Und Entwicklun Gsgesellschaft Mbh (iii)	-	174.428.577.708
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 (ii)	-	13.800.000.000
	200.000.000	1.709.908.577.708

(i) Đây là khoản vay bằng Đồng Việt Nam với số tiền vay theo hợp đồng cho vay là 1.500.000.000.000 đồng, có thời hạn ba mươi sáu (36) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất kỳ đầu tiên là 11,5%/năm và được điều chỉnh định kỳ ba (3) tháng một (1) lần, bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,5%/năm. Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất vay bằng đồng Việt Nam dành cho khách hàng lớn, kỳ hạn vay trên 12 tháng do Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn công bố. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ phần vốn góp của Tập đoàn trong Công ty con, quyền tài sản và quyền sử dụng đất của dự án tại phường Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(ii) Đây là các khoản vay có tổng hạn mức là 41.000.000 Đô la Mỹ do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 là đại lý và đại diện nhận xử lý tài sản đảm bảo, gồm 2 khoản vay như sau:

- Khoản vay bằng đô la Mỹ được thu xếp bởi Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade Filiale Deutschland (20 triệu đô la Mỹ) và Ngân hàng Maybank International - Chi nhánh Labuan (20 triệu đô la Mỹ). Khoản vay có thời hạn ba mươi (30) tháng. Lãi suất vay được tính theo lãi suất qua đêm có đảm bảo ("SOFR") cộng với biên độ 5,5%/năm.

- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1, có tổng số tiền cho vay theo hợp đồng là 23.000.000.000 Đồng (tương ứng với 1 triệu đô la Mỹ), có thời hạn ba mươi (30) tháng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiền tiết kiệm kỳ hạn mười hai (12) tháng bằng Đồng Việt Nam từ cá nhân cộng biên độ 4,5%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng một phần tài sản thuộc dự án tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay này.

(iii) Đây là các khoản vay có tổng hạn mức 20.000.000 Đô la Mỹ và 700.000.000 Đồng cho Công ty, gồm 2 khoản vay như sau:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng ("HĐTD") có hạn mức 20.000.000 đô la Mỹ từ Deutsche Investitions- und Entwicklungsgesellschaft mbH. Thời hạn của khoản vay là chín mươi sáu (96) tháng và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027. Khoản vay này chịu lãi suất 5,1%/ năm. Lãi được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đang trong quá trình đàm phán để gia hạn trả gốc, lãi của khoản vay này.

- Khoản vay bằng Đồng Việt Nam theo HĐTD 700.000.000 đồng từ Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP HCM - Hội sở, có thời hạn chín mươi sáu (96) tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân, và không vượt quá ngày 15 tháng 6 năm 2027, tiền nợ gốc vay được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần và được ân hạn gốc 12 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm cho ba (3) tháng đầu tiên, bắt đầu từ tháng thứ tư (4), lãi suất được áp dụng theo lãi suất huy động tiền tiết kiệm cá nhân kỳ hạn mười hai (12) tháng (trả lãi cuối kỳ) bằng Đồng Việt Nam của Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà TP HCM cộng (+) biên độ 4,7%/năm.

Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc một dự án tại Cần Thơ.

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay từ bên thứ ba được trình bày như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
(a) Vay ngắn hạn		
Credit Opportunities III Pte. Limited (i)	2.452.896.000.000	586.080.000.000
Seatown Private Credit Master Fund (ii)	2.242.355.760.000	2.143.099.200.000
UBS AG, Singapore Branch(iii) (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)	1.405.305.000.000	1.343.100.000.000
Stark1st Co. Ltd (iv)	945.387.000.000	1.221.000.000.000
Khác (v)	360.000.000.000	360.000.000.000
	7.405.943.760.000	5.653.279.200.000
(b) Vay dài hạn		
Credit Opportunities III Pte. Limited (ii)	-	1.758.240.000.000
	-	1.758.240.000.000

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản vay từ bên thứ ba được trình bày như sau (tiếp theo):

(i) Đây là khoản vay theo HĐTĐ có hạn mức tối đa 100.000.000 đô la Mỹ với Credit Opportunities III Pte. Limited. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Khoản vay sẽ đến hạn vào ngày 18 tháng 8 năm 2025. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho Bên Cho Vay nhận được IRR mục tiêu là 13,5% (đã bao gồm phí duy trì 2%) khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông; khoản phải thu và bảo lãnh liên quan đến một dự án tại Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai; khoản phải thu, tài khoản và tài sản khác liên quan đến một số bất động sản thuộc một dự án tại Thành phố Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận. Công ty đang tiếp tục đàm phán với bên cho vay để gia hạn lịch trả gốc, lãi của khoản vay này.

(ii) Đây là khoản vay theo HĐTĐ có hạn mức tối đa 110.000.000 đô la Mỹ với Seatown Private Credit Master Fund và/hoặc một/các bên cho vay khác. Lãi suất vay là 6,0%/năm và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 14%/năm khi hết hạn hợp đồng vay. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền tài sản, tài khoản và phần vốn góp các công ty liên quan đến một dự án tại Tỉnh Đồng Nai và khoản thu được còn lại sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ được đảm bảo cho một khoản vay trong nước tại dự án.

(iii) Đây là khoản vay theo HĐTĐ có hạn mức tối đa 100.000.000 đô la Mỹ được thu xếp bởi UBS AG - Chi nhánh Singapore (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch). Lãi suất vay được tính theo SOFR cộng với biên độ 5,76%/năm và được trả định kỳ ba (3) tháng một (1) lần. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông.

(iv) Đây là khoản vay theo HĐTĐ có hạn mức tối đa 50.000.000 đô la Mỹ với Stark1st Co. Ltd. Lãi suất vay ban đầu là 6,0%/năm, được điều chỉnh thành 3%/năm trả bằng tiền áp dụng kể từ kỳ trả lãi tháng 6 năm 2023 và được trả định kỳ sáu (6) tháng một (1) lần. Khoản vay đã đến hạn vào ngày 15 tháng 7 năm 2024. Công ty phải trả thêm một khoản tiền đủ để đảm bảo cho bên cho vay nhận được IRR mục tiêu là 11,5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phần sở hữu của cổ đông công ty và các bên bảo đảm. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng, khoản vay này đã được gia hạn thêm mười hai (12) tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu, lãi vay được trả vào ngày đáo hạn.

(v) Đây là khoản vay bằng đồng Việt Nam có thời hạn từ 18 đến 36 tháng, lãi suất vay cố định 12%/năm và không có tài sản đảm bảo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
(a) Phát hành trái phiếu ngắn hạn		
Loại phát hành theo mệnh giá		
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (i)	5.450.000.000.000	7.000.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI (ii)	3.428.000.000.000	3.428.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (iii)	1.300.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (iv)	864.003.400.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (v)	842.269.919.130	901.566.355.219
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (vi)	750.006.848.209	774.657.418.449
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (vii)	651.917.677.364	732.142.600.832
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (viii)	649.900.000.000	-
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV (ix)	473.304.926.472	483.936.338.279
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (x)	277.147.155.086	282.503.939.839
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (xi)	270.583.291.729	286.595.420.014
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV (xii)	225.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (xiii)	147.435.434.004	150.610.133.030
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (xiv)	115.320.415.104	130.700.000.000
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV (xv)	96.571.325.418	104.192.900.000
Công ty TNHH Chứng khoán YuanTa (xvi)	84.895.900.000	-
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV (xvii)	36.512.928.955	155.754.236.602
	15.662.869.221.471	14.430.659.342.264
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
(b) Phát hành trái phiếu dài hạn		
Loại phát hành theo mệnh giá		
UBS AG, Singapore Branch (xviii) (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch)	8.200.217.339.280	7.291.812.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (xiii)	1.290.655.501.595	1.290.635.159.119
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương (iii)	-	1.300.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (iv)	-	864.003.400.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí (viii)	-	649.900.000.000
Công ty Cổ Phần Chứng khoán BIDV (xii)	-	225.000.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán YuanTa (xvi)	-	88.338.800.000
	9.490.872.840.875	11.709.689.359.119

(i) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS đại lý phát hành, gồm hai mươi một (21) gói Trái Phiếu có tổng mệnh giá 7.000.000.000.000 đồng, thời hạn 36 tháng và đáo hạn vào ban đầu năm 2023.

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau (tiếp theo):

Trái Phiếu sẽ được hưởng lãi suất cố định trong kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, sau đó sẽ được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần với lãi suất áp dụng cho các kỳ tính lãi tiếp theo được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,9%/năm nhưng không thấp hơn 11%/năm. Trong đó, lãi suất tham chiếu là lãi suất tiết kiệm thường dành cho khách hàng cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả lãi cuối kỳ cao nhất, kỳ hạn mười hai (12) tháng (hoặc tương đương) được công bố tại ngân hàng tham chiếu tại ngày xác định lãi suất. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và quyền tài sản phát sinh từ việc đền bù giải tỏa một dự án tại Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh; quyền tài sản phát sinh từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh liên quan đến hai dự án tại tỉnh Bình Thuận và phần vốn góp của Tập đoàn tại hai công ty Chủ đầu tư dự án liên quan.

Người sở hữu trái phiếu đã đồng ý thay đổi kỳ hạn của toàn bộ trái phiếu từ 36 tháng sang 60 tháng, theo đó, ngày đáo hạn mới là từ tháng 6 đến tháng 8 năm 2025. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã mua lại trước hạn năm (5) gói Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 1.550 tỷ đồng. Dư nợ còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 5.450 tỷ đồng.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng, Công ty đã mua lại trước hạn thêm mười lăm (15) gói Trái Phiếu với tổng mệnh giá là 5.110 tỷ đồng.

(ii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành 5.543 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 231 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi và các chứng quyền vào ngày 19 tháng 5 năm 2022 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam với Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI là tổ chức tư vấn hồ sơ chào bán, đại lý phát hành, đại lý lưu ký và quản lý chuyển nhượng trái phiếu. Gói Trái Phiếu Chuyển Đổi có giá trị 5.543 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 10%/năm, không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phần Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 93.960 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 10.643 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi. Gói Trái Phiếu Không Chuyển Đổi có giá trị 231 tỷ đồng với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái Phiếu, kỳ hạn 10 năm, lãi suất cố định trong kỳ hạn 8%/năm, được đảm bảo thứ cấp bằng cổ phần và phần vốn góp tại hai dự án. Giá cổ phiếu thực hiện chứng quyền ban đầu là 76.984 đồng/cổ phiếu và tỷ lệ thực hiện chứng quyền ban đầu là 1,31 cổ phiếu/chứng quyền. Một phần khoản trái phiếu này đã được hoàn đổi bằng cổ phần của một công ty con trong Công ty trong năm 2023. Ngày 22 tháng 9 năm 2023, Tổ chức phát hành và các trái chủ đã thông qua và hoàn tất việc mua lại trước hạn 2.252 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 94 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng trái phiếu còn lưu hành là 3.291 Trái Phiếu Chuyển Đổi và 137 Trái Phiếu Không Chuyển Đổi.

(iii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ Thương thu xếp. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000 VNĐ/ trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.300.000.000.000 đồng. Trái phiếu có kỳ hạn mười tám (18) tháng kể từ ngày phát hành, đáo hạn ban đầu vào tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cho bốn (04) kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, sau đó được điều chỉnh bằng lãi suất tham chiếu cộng (+) biên độ 3,28%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và quyền tài sản phát sinh liên quan đến phân khu thuộc dự án tại Phan Thiết. Trái phiếu này đã được gia hạn hai (02) năm kể từ ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm.

(iv) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán MB làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn ban đầu là vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Trái phiếu đã được gia hạn 24 tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm.

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau (tiếp theo):

(v) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán và thực hiện các công tác hoán đổi sang tài sản khác cho trái chủ.

(vi) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng đáo hạn vào ngày 12 tháng 2 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

(vii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu Khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.000.000.000.000 đồng, đáo hạn vào tháng 5 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

(viii) Đây là các khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn và do Công ty Cổ Phần Chứng khoán Dầu Khí làm đại lý phát hành. Gói trái phiếu có tổng giá trị 1.300.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 6 năm 2023. Lãi suất cho kỳ tính lãi đầu tiên cố định bằng 11,75%/năm. Lãi suất cho các kỳ tính lãi tiếp theo được điều chỉnh ba (3) tháng một (1) lần và bằng lãi suất cơ sở tại thời điểm điều chỉnh cộng 4,25%/năm. Lãi suất cơ sở là lãi suất tiền gửi "Tiết kiệm Đại Chúng" nhận lãi cuối kỳ cao nhất, có loại tiền tương ứng với loại tiền vay, kỳ hạn 12 tháng theo biểu lãi suất huy động của Ngân Hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam công bố từng thời kỳ. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty thuộc sở hữu của các cổ đông. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dư nợ trái phiếu còn lại là 649.900.000.000 đồng. Trái phiếu đã được gia hạn hai mươi bốn (24) tháng kể từ ngày đáo hạn ban đầu.

(ix) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 500.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là ngày 16 tháng 2 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

(x) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000.000 VNĐ/trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 625.700.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng, đáo hạn vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và quyền sử dụng đất tại Phan Thiết. Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV để xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu.

(xi) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 300.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 6 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau (tiếp theo):

(xii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 250.000.000.000 đồng, đáo hạn ban đầu vào tháng 4 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu được gia hạn đến ngày 10 tháng 3 năm 2025, lãi suất tăng từ 10,5%/năm lên 11,5%/năm và được trả một lần vào ngày đáo hạn. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dư nợ trái phiếu còn lại là 225.000.000.000 đồng.

(xiii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tư vấn, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 1.500.000.000.000 đồng, đáo hạn ban đầu vào tháng 3 năm 2024, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Trái phiếu đã được gia hạn một phần đến ngày 15 tháng 3 năm 2026 với lãi suất kỳ gia hạn cố định 11,5%/năm.

(xiv) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh làm đơn vị thu xếp vốn và Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa là 1.000.000.000.000 đồng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 23 tháng 7 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 11%/năm. Trái phiếu không có tài sản bảo đảm. Tổng giá trị phát hành thành công tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 137.600.000.000 đồng. Công ty đang tiếp tục đàm phán với các trái chủ để thay đổi kỳ hạn trái phiếu.

(xv) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam, do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá phát hành thành công là 220.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 4 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Công ty đang tiếp tục đàm phán để thực hiện các giải pháp tái cơ cấu trái phiếu.

(xvi) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta làm đại lý phát hành, có tổng mệnh giá tối đa 500.000.000.000 đồng đáo hạn vào tháng 3 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 10,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông. Tổng giá trị phát hành thành công tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 430.700.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dư nợ trái phiếu còn lại là 84.895.900.000 đồng. Trái phiếu đã được gia hạn đến ngày 16 tháng 3 năm 2025 với lãi suất kỳ gia hạn cố định mức 11,5%/năm.

(xvii) Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam do Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV tư vấn. Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, với mệnh giá 100.000.000 VNĐ/ trái phiếu và có tổng mệnh giá phát hành thành công là 157.300.000.000 đồng, thời hạn 18 tháng, ngày đáo hạn theo phương án phát hành là vào ngày 30 tháng 9 năm 2023, chịu mức lãi suất cố định 9,8%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng cổ phần của Công ty sở hữu bởi các cổ đông và các quyền sử dụng đất tại Phan Thiết. Công ty đang phối hợp cùng Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV để xử lý tài sản bảo đảm và thực hiện thanh toán nghĩa vụ trái phiếu.

20 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(***) Chi tiết số dư cuối kỳ của các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau (tiếp theo):

(xviii) Đây là khoản huy động vốn bằng việc phát hành 1.500 Trái Phiếu Chuyển Đổi vào ngày 16 tháng 7 năm 2021 ("Ngày Phát Hành") theo mệnh giá bằng Đô la Mỹ cho các nhà đầu tư quốc tế do The Bank of New York Mellon - Chi nhánh London với tư cách là Đại lý Ủy thác và UBS AG, Singapore Branch (trước đây là Credit Suisse AG, Singapore Branch) thu xếp và làm đại lý phát hành. Gói Trái Phiếu Chuyển đổi có tổng giá trị 300.000.000 đô la Mỹ với mệnh giá 200.000 đô la Mỹ/Trái Phiếu, sẽ đáo hạn vào ngày 16 tháng 7 năm 2026 ("Ngày Đáo Hạn"), chịu Lãi Trái Phiếu là 5,25%/năm, được trả 6 tháng/lần và Lãi Mua Lại là 6%/năm, được tính trên cơ sở 6 tháng/lần. Trái Phiếu không có tài sản bảo đảm và có thể chuyển đổi thành cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (NVL) bắt đầu từ ngày tròn 41 ngày kể từ Ngày Phát Hành cho đến ngày thứ mười trước Ngày Đáo Hạn. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu được xác định bằng 135.700 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 33.915,9912 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi và có thể được điều chỉnh trong các trường hợp sau: (1) do thực hiện các sự kiện doanh nghiệp dẫn đến điều chỉnh giá trị cổ phần, và/hoặc (2) do điều chỉnh giảm tương ứng với biến động giá giảm của cổ phần NVL. Công ty đã hoàn thành phương án tái cấu trúc vào ngày 5 tháng 7 năm 2024 (Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi). Theo đó, dư nợ gốc trái phiếu kể từ Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi là 320.935.280 đô la Mỹ với mệnh giá 214.960 đô la Mỹ/Trái Phiếu, đáo hạn vào ngày 30 tháng 6 năm 2027, chịu lãi trái phiếu là 5,25%/năm, được trả 6 tháng/lần và Giá Mua Lại là tổng của (i) 115% của dư nợ gốc và (ii) lãi chưa thanh toán. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu, áp dụng từ Ngày Hiệu Lực Sửa Đổi, được xác định bằng 40.000 đồng/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 134.135 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi. Giá Chuyển Đổi Ban Đầu đã được điều chỉnh thành 36.000 đồng/cổ phần kể từ ngày 5 tháng 1 năm 2025, tương đương với tỷ lệ chuyển đổi 149.038 cổ phiếu/Trái Phiếu Chuyển Đổi.

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư khoản dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phóng bảo hành các bất động sản đã hoàn thành và bàn giao tại ngày báo cáo. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số đầu kỳ	7.116.345.258	6.202.809.758
Sử dụng trong kỳ	-	913.535.500
Hoàn nhập trong kỳ	(4.703.968.708)	-
Số dư cuối kỳ	2.412.376.550	7.116.345.258

22 TÀI SẢN THUẾ HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	975.873.572	975.873.572
Hoàn nhập trong kỳ	(939.922.972)	-
Số dư cuối kỳ	35.950.600	975.873.572

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh chủ yếu từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến khấu hao tài sản cố định, lãi vay và các khoản chi phí hoạt động được trích trước. Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 20% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20%).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ tính thuế phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2019	Đã kiểm tra	853.144.722.133	(853.144.722.133)	-
2021	Chưa quyết toán	1.105.952.214.996	(1.105.952.214.996)	-
2022	Chưa quyết toán	396.426.248.490	(310.046.197.891)	86.380.050.599
2023	Chưa quyết toán	963.264.474.090	-	963.264.474.090

Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế nêu trên do Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được chắc chắn lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích này ở thời điểm hiện tại.

23 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2024		31/12/2023	
	Cổ phần phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phần đăng ký	1.950.104.538	-	1.950.104.538	-
Số lượng cổ phần đã phát hành	1.950.104.538	-	1.950.104.538	-
Số lượng cổ phần đang lưu hành	1.950.104.538	-	1.950.104.538	-

(b) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Cổ phần thường	Cổ phần ưu đãi	Tổng cộng
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	1.950.104.538	-	1.950.104.538
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2024	1.950.104.538	-	1.950.104.538

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng trên một cổ phần.

24 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu			Tổng cộng VND
	Cổ phần thường VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	1.957.564.638.700	26.510.211.943.326
Lỗi thuần trong năm trước	-	-	(3.869.270.734.772)	(3.869.270.734.772)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	(1.911.706.096.072)	22.640.941.208.554
Lãi thuần trong năm	-	-	265.751.371.427	265.751.371.427
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	19.501.045.380.000	5.051.601.924.626	(1.645.954.724.645)	22.906.692.579.981

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	31/12/2023
Đô la Mỹ	4.104,52	4.117,72

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 38.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	164.657.595.994	203.584.078.542
Doanh thu thuần cho thuê tài sản	8.933.931.621	9.529.694.107
Doanh thu thuần chuyển nhượng bất động sản	10.490.535.353	8.892.886.340
	<u>184.082.062.968</u>	<u>222.006.658.989</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác	156.708.824.844	172.857.668.114
Giá vốn cho thuê tài sản	7.893.995.095	8.130.408.179
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	10.171.444.444	10.731.700.000
	<u>174.774.264.383</u>	<u>191.719.776.293</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lãi từ chuyển nhượng vốn	4.579.156.000.000	-
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	979.744.898.632	1.143.531.515.091
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.042.194.845	41.398.300.001
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	5.708.889.147
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.964.656.205	9.266.070.958
	<u>5.587.907.749.682</u>	<u>1.199.904.775.197</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.847.358.466.782	4.065.675.739.090
Chi phí liên quan đến các khoản vay	400.926.732.670	249.387.598.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	812.283.260.734	480.168.198.124
Chi phí lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư	33.627.000.000	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	69.292.965.467	336.932.626.834
Chi phí phát hành trái phiếu	111.171.192.317	244.987.208.884
	5.274.659.617.970	5.377.151.371.782

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	41.003.963	182.221.374
Chi phí khấu hao TSCĐ	225.334.020	666.218.448
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.102.835	105.847.285
Chi phí bằng tiền khác	4.632.767.590	6.740.236.415
	4.913.208.408	7.694.523.522

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.690.808.785	6.372.431.207
Chi phí đồ dùng văn phòng	42.421.376	112.148.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	390.152.836	1.045.593.516
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	15.000.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.606.420.637	44.747.266.362
Chi phí bằng tiền khác	8.946.436.199	28.752.437.320
	61.676.239.833	96.029.877.309

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý TSCĐ	2.227.272.727	2.178.919.687
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	48.170.920	380.142.276.806
Hoàn nhập chi phí bảo hành	4.703.968.708	
Khác	4.882.408.939	934.959.064
	11.861.821.294	383.256.155.557
Chi phí khác		
Các khoản tiền phạt	586.976.081	855.733.462
Khác	550.032.870	987.042.147
	1.137.008.951	1.842.775.609

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	266.691.294.399	(3.869.270.734.772)
Thuế tính ở thuế suất 20%	53.338.258.880	(773.854.146.954)
<i>Điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(5.957.505.964)	(9.982.714.427)
Chi phí không được khấu trừ	403.226.681.326	829.135.209.376
Lỗ tính thuế đã được sử dụng	(450.607.434.242)	(45.298.347.995)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	939.922.972	-
	939.922.972	-

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nhân công	40.903.967.404	55.369.417.154
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.651.928.377	40.192.116.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.313.566.813	57.657.442.579
Các chi phí khác bằng tiền	113.494.250.030	142.225.200.711
	241.363.712.624	295.444.177.124

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024

	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác VND	Chuyển nhượng bất động sản VND	Cho thuê tài sản VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	164.657.595.994	10.490.535.353	8.933.931.621	184.082.062.968
Giá vốn	(156.708.824.844)	(10.171.444.444)	(7.893.995.095)	(174.774.264.383)
Lợi nhuận gộp	7.948.771.150	319.090.909	1.039.936.526	9.307.798.585

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023

	Cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn phát triển dự án, tư vấn bán hàng và dịch vụ khác VND	Chuyển nhượng bất động sản VND	Cho thuê tài sản VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	203.584.078.542	8.892.886.340	9.529.694.107	222.006.658.989
Giá vốn	(172.857.668.114)	(10.731.700.000)	(8.130.408.179)	(191.719.776.293)
Lợi nhuận gộp	30.726.410.428	(1.838.813.660)	1.399.285.928	30.286.882.696



36 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Hoán đổi bất động sản để thanh toán gốc vay	70.712.022.095	130.088.416.150
Hoán đổi bất động sản để thanh toán lãi vay	57.267.180.379	37.357.709.558
Bán giải chấp cổ phiếu bên thứ ba để thanh toán gốc vay	518.131.149.917	1.290.722.897.912
Chuyển đổi nợ gốc vay thành công nợ phải trả	-	2.346.000.000.000
Lãi vay phải trả nhập gốc	557.488.588.800	-
	<u>1.203.598.941.191</u>	<u>3.804.169.023.620</u>

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần NovaGroup	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Diamond Properties	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	Công ty con
Công ty Cổ phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	Công ty con
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	Công ty con
Công ty TNHH Bất Động Sản Khải Hưng	Công ty con
Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản An Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	Công ty con
Công ty TNHH Thánh phố Aqua	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	Công ty con
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	Công ty con
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Cửu Long	Công ty con
Công ty TNHH The Forest City	Công ty con
Công ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	Công ty con
Công ty TNHH Du Lịch Bình An	Công ty con
Công ty TNHH Nova Property Management	Công ty con
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	Công ty con
Công ty TNHH Nova Lucky Palace	Công ty con
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển BĐS Nova Phúc Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần The Prince Residence	Công ty con

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tên công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ	Công ty thuộc sở hữu của cổ đông

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>i) Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	9.623.188.000	7.472.987.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	9.623.188.000	7.472.987.001
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	9.623.188.000	7.472.987.000
Công ty TNHH Thánh phố Aqua	9.623.188.000	7.472.987.000
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	9.623.188.000	7.472.987.001
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Cửu Long	9.623.188.000	7.472.987.001
Công ty Cổ phần Địa Ốc Ngân Hiệp	9.623.188.000	7.472.987.001
Công ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	9.623.188.000	7.472.987.001
Công ty TNHH Nova Property Management	1.372.105.240	1.372.105.240
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	1.560.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	-	8.600.000.000
Công ty TNHH The Forest City	-	7.472.987.000
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	-	7.472.987.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	-	7.472.987.001
Công ty TNHH Du Lịch Bình An	-	2.400.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	-	9.008.000.000
	79.917.609.240	104.182.962.246

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
ii) Tiền thu từ cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	16.066.515.584	2.477.200.000
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Cửu Long	10.393.043.044	8.150.672.540
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	9.528.056.120	8.150.672.540
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	7.341.520.000	2.477.200.000
Công ty TNHH Thành phố Aqua	6.928.695.360	2.477.200.000
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	6.928.695.360	8.150.672.540
Công Ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	4.330.434.600	6.271.117.220
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	3.759.110.640	4.391.561.900
Công ty TNHH MTV Novaland Agent	660.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	-	4.391.561.900
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	-	8.150.672.540
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	-	2.477.200.000
Công Ty CP Hoàn Vũ	-	4.730.000.000
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn The Forest City	-	8.150.672.540
Công Ty TNHH Du Lịch Bình An	-	2.640.000.000
	65.936.070.708	73.086.403.720
iii) Hoạt động tài chính		
Lãi từ hợp đồng hợp tác đầu tư		
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	602.714.761.644	703.587.746.985
	602.714.761.644	703.587.746.985
Tiền thu từ đi vay		
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	177.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	115.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	111.100.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	95.804.984.915	-
Công ty TNHH Du lịch Bình An	40.200.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	13.000.000.000	432.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	-	23.140.000.000
	552.744.984.915	455.140.000.000
Chi trả nợ gốc vay		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	-	23.140.000.000
	-	23.140.000.000

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán kết thúc ngày	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
iii) Hoạt động tài chính (tiếp theo)		
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	30.335.315.075	16.113.616.439
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	6.961.302.315	-
Công ty Cổ phần Địa ốc No Va Mỹ Đình	4.971.567.560	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	3.241.594.521	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	1.931.313.698	-
Công ty TNHH Du lịch Bình An	693.642.740	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Cửu Long	-	634.541.370
	48.134.735.909	16.748.157.809
Cổ tức/lợi nhuận được chia trong kỳ		
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	13.402.522.000	-
Công ty TNHH Nova Lucky Palace	6.999.650.000	33.998.300.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Nhà Bền Thành	5.640.022.845	7.400.000.000
	26.042.194.845	41.398.300.000
iv) Hoạt động khác		
Công ty Cổ phần Novagroup	487.835.660.685	1.353.372.919.985
Công ty Cổ phần Diamond Properties	192.296.828.788	300.968.140.076
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Bất động sản Phúc Nguyên	-	299.920.651.995
	680.132.489.473	1.954.261.712.056

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024</u>	
		Tiền lương VND	Thù lao VND
v)	<i>Thù lao của các thành viên của Hội đồng Quản trị và tiền lương Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác</i>		
	Họ tên	Chức danh	
	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	1.200.000.000
	Phạm Tiến Vân	Thành viên độc lập	600.000.000
	Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập	600.000.000
	Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập	600.000.000
	Ng Tech Yow	Thành viên HĐQT	200.000.000
	Ng Tech Yow	Tổng Giám đốc (đến ngày 01/11/2024)	4.266.799.172
	Dương Văn Bắc	Tổng Giám đốc	678.260.870
	Dương Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc kiểm Giám đốc tài chính (đến ngày 01/11/2024)	2.578.616.977
	Trần Thị Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	302.608.696
	Cao Trần Duy Nam	Phó Tổng Giám đốc	282.434.783
	Nguyễn Thủy Xuân Mai	Kế toán trưởng	535.414.571
	Huỳnh Minh Lâm	Kế toán trưởng (đến ngày 05/04/2024)	296.208.000
		<u>Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2023</u>	
	Họ tên	Chức danh	
	Bùi Thành Nhơn	Chủ tịch HĐQT	1.100.000.000
	Bùi Xuân Huy	Chủ tịch HĐQT	100.000.000
	Bùi Xuân Huy	Thành viên HĐQT	20.000.000
	Hoàng Thu Châu	Thành viên HĐQT	30.000.000
	Phạm Tiến Vân	Thành viên độc lập HĐQT	600.000.000
	Nguyễn Mỹ Hạnh	Thành viên độc lập HĐQT	600.000.000
	Hoàng Đức Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	211.363.636
	Đỗ Thị Phương Lan	Thành viên	15.755.693
	Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên	15.755.693
	Ng Teck Yow	Thành viên	60.434.783
	Ng Tech Yow	Tổng giám đốc	3.287.238.095
	Nguyễn Ngọc Huyền	Tổng giám đốc	591.360.000
	Dương Thị Thu Thủy	Phó Tổng giám đốc	146.298.435
	Võ Thị Cao Ly	Phó Tổng giám đốc	228.556.800
	Dương Văn Bắc	Giám Đốc Tài chính	1.638.260.870
	Huỳnh Minh Lâm	Kế toán trưởng	1.050.711.965
	Nguyễn Đức Dũng	Giám Đốc Tài chính (đến ngày 29/05/2023)	799.085.714

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
i) Phải thu ngắn hạn khách hàng (thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển NSQ	20.422.370.000	24.422.370.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đất Việt	14.152.153.684	3.759.110.640
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	10.393.043.044	3.759.110.640
Công ty TNHH Thành phố Aqua	9.137.820.224	5.673.472.540
Công Ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	7.942.163.764	1.879.555.320
Công ty TNHH Bất động sản Gia Đức	5.673.472.540	5.673.472.540
Công ty Cổ phần Hoàn Vũ	4.730.000.000	4.730.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	3.464.347.684	-
Công ty TNHH Một thành viên Novaland Agent	1.716.000.000	660.000.000
Công Ty Cổ Phần Địa Ốc Ngân Hiệp	866.086.924	-
Công Ty Cổ phần Global Membership	30.466.370	-
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	-	7.341.520.000
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	-	5.673.472.540
	78.527.924.234	63.572.084.220
ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Lãi phải thu từ hợp đồng hợp tác đầu tư, phát triển dự án		
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	6.085.917.688	376.820.563.422
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Công ty TNHH Bất động sản Khải Hưng	-	53.872.482.000
Phải thu từ thanh lý hợp đồng		
Công ty Cổ phần dịch vụ Nhà Bền Thành	29.307.155.158	30.810.086.194
Khác		
Công ty Cổ phần Điện tử và Dịch vụ Công nghiệp Sài Gòn	15.000.000.000	15.000.000.000
Công Ty TNHH Delta – Valley Bình Thuận	3.226.831.752	3.226.831.752
	53.619.904.598	479.729.963.368
iii) Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Hợp tác đầu tư, phát triển dự án		
Công ty TNHH Bất động sản Đà Lạt Valley	4.623.600.000.000	4.623.600.000.000
	4.623.600.000.000	4.623.600.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
<i>iv) Doanh thu chưa thực hiện (thuyết minh 18)</i>		
Công ty TNHH Nova Property Management	57.514.077.972	58.886.183.212
<i>vi) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 19(a))</i>		
Công ty Cổ Phần Novagroup	2.527.222.986.403	2.039.387.325.718
Công ty Cổ phần The Prince Residence	891.460.858.709	-
Công ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Bất Động Sản Nova Phúc Nguyên	299.920.651.995	299.920.651.995
Công ty Cổ phần Diamond Properties	111.772.282.161	1.312.798.572
Công ty TNHH Delta- Valley Bình Thuận	40.329.786.214	27.757.978.707
Công ty TNHH Thành phố Aqua	5.467.501.753	-
Công ty Cổ phần Global Membership	888.108.496	-
Công ty TNHH The Forest City	841.870.093	841.870.093
Công ty TNHH Bất Động Sản Đà Lạt Valley	750.337.768	750.337.768
Công ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside	292.896.000	569.761.883
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	-	819.453.637
	3.878.947.279.592	2.371.360.178.373
<i>vii) Phải trả dài hạn khác (Thuyết minh 19(b))</i>		
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đình Phát	1.015.000.000.000	1.015.000.000.000
Công ty Cổ phần Địa Ốc Thành Nhơn	660.000.000.000	660.000.000.000
Công ty Cổ Phần Kinh Doanh Bất Động Sản Thái Bình	614.000.000.000	614.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Nova Riverside	466.000.000.000	466.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Gia Phú	178.000.000.000	178.000.000.000
Công ty Cổ phần The Prince Residence	-	1.142.340.858.709
	2.933.000.000.000	4.075.340.858.709
<i>viii) Chi phí phải trả (Thuyết minh 17)</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	46.448.931.514	16.113.616.439
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	6.961.302.315	-
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	4.971.567.560	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	3.241.594.521	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	1.931.313.698	-
Công ty TNHH Du lịch Bình An	693.642.740	-
	64.248.352.348	16.113.616.439

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN

37 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
<i>ix) Vay ngắn hạn (Thuyết minh 20(a))</i>		
Công ty TNHH Địa ốc No Va Mỹ Đình	177.140.000.000	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thành Nhơn	115.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thuận Phát	111.100.000.000	-
Công ty TNHH Du lịch Bình An	40.200.000.000	-
	443.940.000.000	-
<i>x) Vay dài hạn (Thuyết minh 20(b))</i>		
Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Long Hưng Phát	445.000.000.000	432.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc No Va	95.804.984.915	-
	540.804.984.915	432.000.000.000

38 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	7.761.600.000	8.143.608.000

39 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định, dự án đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính riêng như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
Chi phí công trình xây dựng dự án	122.151.972.718	131.297.807.647

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày cho đến ngày phát hành báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ ĐỊA ỐC NO VA

Mẫu số B 09a – DN


Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 23 tháng 01 năm 2025.



Đỗ Phương Thùy
Người lập



Nguyễn Thùy Xuân Mai
Kê toán trưởng



Dương Văn Bắc
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 01 năm 2025

